TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 833/2018/DS-ST
Ngày: 26/7/2018.
V/v: Tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Nhàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hà

2. Bà Nguyễn Thị Xuyến

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Quốc Thông là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên toà:* Bà Đỗ Thị Thu Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2018 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1553/2017/TLST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2017 về việc tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 147/2018/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 174/2018/QĐST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng VN.

Địa chỉ: Đường M, Phường N, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L theo giấy ủy quyền số 5949/2017/EIBHCM-KDT ngày 06/12/2017.

Địa chỉ: Đường K, Phường Đ, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Phan Đình T, sinh năm 1975.

Địa chỉ : Số đường A, Phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bị đơn bà T vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21/11/2017 và trong quá trình tham gia tố tụng giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng VN (gọi tắt Ngân hàng hoặc EB) ông Nguyễn Văn L trình bày: Căn cứ vào Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 05/9/2008 của bà Phan Đình T và hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 05/9/2008 giữa bà Phan Đình T ký với Ngân hàng VN – Sở giao dịch 1, thì Ngân hàng đã phát hành thẻ tín dụng quốc tế cho chủ thẻ là bà Phan Đình T với số thẻ MS738660, số tài khoản thẻ 200024849082698 và Ngân hàng cũng gia hạn thẻ tín dụng cho bà T theo thông báo gia hạn thẻ tín dụng ngày 15/10/2009, ngày 17/9/2010, ngày 12/9/2011, ngày 13/9/2012, ngày 10/9/2014 và ngày 13/9/2012 Ngân hàng đã tăng hạn mức tín dụng số tiền 30.000.000 đồng theo đề nghị của bà T.

Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, bà T đã rút tiền mặt, thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ từ thẻ tín dụng do Ngân hàng phát hành và đã thanh toán đúng hạn cho Ngân hàng.

Nhưng từ sao kê tháng 12/2016 bà T đã vi phạm thanh toán, số tiền phát sinh tạm tính đến ngày 06/6/2018, cụ thể như sau: Nợ gốc: 25,614,556 đồng, lãi 12.541.464 đồng, phí trễ hạn 11.069.365 đồng, phí vượt hạn mức 1.230.847 đồng. Tổng dư nợ số tiền 50.456.232 đồng.

Căn cứ Giấy đề nghị phát thẻ tín dụng quốc tế và hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 05/9/2008 thì Ngân hàng gửi bản sao kê diễn giải giao dịch trong tháng cho chủ thẻ bà T, trong đó liệt kê chi tiết các giao dịch phát sinh trong tháng, các khoản phí, lãi, số dư nợ và yêu cầu chủ thẻ bà T phải thanh toán đúng số tiền theo thời gian chỉ định.

Mặc dù, Ngân hàng đã thông báo, cũng như liên hệ gia đình nhiều lần yêu cầu thanh toán nợ thẻ tín dụng quốc tế nhưng đến nay bà T vẫn không thanh toán nợ cho Ngân hàng.

Vì vậy, theo Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế và hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 05/9/2008 và dư nợ phát sinh của thẻ tín dụng số thẻ MS738660 bà Phan Đình T là chủ thẻ nên Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Phan Đình T có trách nhiệm thanh toán nợ cho Ngân hàng tổng số tiền 50.456.232 đồng tạm tính đến ngày 06/6/2018 bao gồm: Nợ gốc 25,614,556 đồng, lãi 12.541.464 đồng, phí trễ hạn 11.069.365 đồng, phí vượt hạn mức 1.230.847 đồng, trả 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bà T phải tiếp tục trả lãi, phí đến khi bà T thanh toán hết nợ cho Ngân hàng, theo quy định trong Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế và hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế đã ký.

Bị đơn bà Phan Đình T không đến Tòa và cũng không có văn bản gởi đến Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng VN.

Tại phiên Tòa: Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn bà Phan Đình T trả tổng cộng số tiền 53.816.294 đồng bao gồm: Nợ gốc 25.614.556 đồng, tiền lãi 13.997.540 đồng, phí trễ hạn 12.598.658 đồng và phí vượt hạn mức 1.605.540 đồng tính từ ngày 20/12/2016 đến ngày 20/7/2018 cho Ngân hàng VN do sử dụng thẻ tín dụng quốc tế, số thẻ MS738660, số tài khoản thẻ 200024849082698 của Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế và hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 05/9/2008, trả 01 lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tiền lãi, phí trễ hạn và phí vượt hạn mức tính từ ngày 21/7/2018 đến ngày 26/7/2018 thì không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Từ ngày 27/7/2018 bà T phải tiếp tục trả lãi, phí phát sinh cho Ngân hàng VN trên số tiền nợ gốc 25.614.556 đồng cho đến khi bà T thanh toán hết nợ của thẻ tín dụng quốc tế số thẻ MS738660, số tài khoản thẻ 200024849082698, với mức lãi suất, phí được qui định tại Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế và hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 05/9/2008.

Bị đơn bà T vắng mặt nên không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án theo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ý kiến về việc giải quyết vụ án thì đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng VN khởi kiện bị đơn bà T phải trả số tiền còn thiếu phát sinh tranh chấp từ hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Căn cứ kết quả xác minh của Công an Phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh như sau: "*Đương sự Phan Đình T, 1975 có đăng ký thường trú tại đường A, Phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện nay vắng mặt tại địa phương không rõ đi đâu…*" và theo kết quả xác minh

của Công an phường A, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh như sau: "*Tại địa chỉ đường N, phường A, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh thì Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính TĐ đã thanh lý hợp đồng từ ngày 03/01/2017, không còn hoạt động tại đây*.", và tại điểm 3 khoản 2.1 Điều 2 của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 05/9/2008 qui định về trách nhiệm của chủ thẻ như sau: "*Thông báo cho EB (bằng văn bản) đối với trường hợp chủ thẻ thay đổi địa chỉ thường trú, địa chỉ liên lạc…"*, thì phần thông tin cá nhân và phần thông tin tên cơ quan của Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 05/9/2008 bà T khai địa chỉ thường trú và địa chỉ liên lạc số đường A, Phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh và tên cơ quan Công ty TĐ. Theo thỏa thuận của hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 05/9/2018 thì khi bà T thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho chính quyền địa phương và không thông báo với nguyên đơn Ngân hàng VN là nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục chung được quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

[1.3] Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và căn cứ kết quả xác minh của Công an Phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh thì bà T có địa chỉ tại số đường A, Phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh thì vụ án tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.4] Bị đơn bà T được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 196, 208 và Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.5] Bị đơn bà T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng không có mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về các yêu cầu của nguyên đơn, xét:

[2.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng VN yêu cầu buộc bị đơn bà Phan Đình T trả tổng cộng số tiền 53.816.294 đồng bao gồm: Nợ gốc 25.614.556 đồng, tiền lãi 13.997.540 đồng, phí trễ hạn 12.598.658 đồng và phí vượt hạn mức 1.605.540 đồng tính từ ngày 20/12/2016 đến ngày 20/7/2018 cho Ngân hàng VN do sử dụng thẻ tín dụng quốc tế, số thẻ MS738660, số tài khoản thẻ 200024849082698 của Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế

và hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 05/9/2008, trả 01 lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tiền lãi, phí trễ hạn và phí vượt hạn mức tính từ ngày 21/7/2018 đến ngày 26/7/2018 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Từ ngày 27/7/2018 bà T phải tiếp tục trả lãi, phí phát sinh cho Ngân hàng VN trên số nợ gốc cho đến khi bà T thanh toán hết nợ của thẻ tín dụng quốc tế số thẻ MS738660, số tài khoản thẻ 200024849082698, với mức lãi suất, phí được qui định tại Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế và hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 05/9/2008, thì Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[2.1.1] Về nợ gốc:

[2.1.1.1] Căn cứ theo Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 05/9/2008 của bà Phan Đình T đối với Ngân hàng VN–Sở giao dịch 1, thì bà T đề nghị Ngân hàng cấp cho bà T 01 thẻ EB-MasterCard chuẩn, thời hạn sử dụng thẻ 2 năm, hạn mức tín dụng đề nghị là 30.000.000 đồng và đồng thời ngày 05/9/2008 thì bà T ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Ngân hàng VN – Sở giao dịch 1;

[2.1.1.2] Căn cứ các Giấy đề nghị gia hạn thẻ tín dụng của Anh đối với Ngân hàng VN ngày 15/10/2009, ngày 17/9/2010, ngày 12/9/2011, ngày 13/9/2012, ngày 10/9/2014 và các sao kê thẻ tín dụng quốc tế từ ngày 20/01/2015 đến ngày 20/7/2018 thì thể hiện Ngân hàng đã cấp cho bà T là chủ thẻ, số thẻ MS738660, số tài khoản thẻ 200024849082698, hạn mức tín dụng 30.000.000 đồng là phù hợp với yêu cầu của bà T theo Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 05/9/2008;

[2.1.1.3] Căn cứ Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005 qui định về hợp đồng vay tài sản như sau: "*Hợp đồng vay tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định*."; và tại khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005 qui định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay như sau: "*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn;*". Theo hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 05/9/2008 qui định tại Điều 1 về giải thích từ ngữ như sau: "*Số dư nợ tài khoản thẻ gọi tắt là dư nợ: Là bao gồm giá trị các giao dịch thẻ, phí tài chính (lãi vay), phí phát sinh, các khoản phải trả khác liên quan đến việc sử dụng thẻ chưa được Chủ thẻ thanh toán cho EB và được chỉ định trong hóa đơn; Hóa đơn thanh toán dành cho Chủ thẻ gọi tắt hóa đơn: Do EB lập mỗi tháng vào*

ngày 20 đối với thẻ MasterCard và gửi đến chủ thẻ khi có yêu cầu để phản ánh số dư nợ, các khoản đã thanh toán. Nếu trong vòng 7 ngày kể từ ngày lập hóa đơn mà EB không nhận được bất cứ thông báo hoặc thắc mắc nào của Chủ thẻ về các sai sót (nếu có) trong hóa đơn thì EB xem như Chủ thẻ đã nhận được hóa đơn và đồng ý các thông tin trong hóa đơn", và tại điểm 1 khoản 2.1 Điều 2 qui định về trách nhiệm của chủ thẻ như sau: "*Chấp nhận đối với các giao dịch thẻ đã sử dụng và thanh toán đúng hạn, đầy đủ toàn bộ dư nợ được chỉ định trong hóa đơn ngay cả khi đối với trường hợp vì lý do mà EB không thể gửi hóa đơn đến cho Chủ thẻ*", thì những thỏa thuận này đối chiếu với các sao kê tài khoản thẻ tín dụng quốc tế ngày sao kê từ ngày 20/01/2015 đến ngày 20/7/2018 có nêu chi tiết giao dịch với nội dung như sau: "*Tên chủ thẻ bà Phan Đình T, số thẻ MS738660, số tài khoản thẻ 200024849082698, hạn mức tín dụng, ngày sao kê, số tiền phải thanh toán, số tiền thanh toán tối thiểu, hạn thanh toán và chi tiết giao dịch...*", thì bản sao kê ngày 20/12/2016 thể hiện ngày 12/12/2016 bà T đã thanh toán lần cuối cho Ngân hàng số tiền 5.841.146 đồng và còn nợ số tiền là 25.614.556 đồng đến nay chưa thanh toán là vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng yêu cầu bà T trả số tiền gốc 25.614.556 đồng còn thiếu do sử dụng thẻ tín dụng quốc tế, số thẻ MS738660, số tài khoản thẻ 200024849082698 của Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế và hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 05/9/2008 là phù hợp với những căn cứ đã viện dẫn và qui định pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[2.1.2] Về nợ lãi, phí trễ hạn và phí vượt hạn mức:

[2.1.2.1] Căn cứ khoản 5 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005 qui định nghĩa vụ trả nợ của bên vay như sau: "*Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.*";

[2.1.2.2] Căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 91 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 qui định về lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng như sau: "*1.Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.*

2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.";

[2.1.2.3] Căn cứ tại khoản 3 Điều 6 và khoản 2 Điều 22 của Qui chế phát hành, thanh toán, sử dụng và cung cấp qui định về phí dịch vụ thẻ ban hành

kèm theo Quyết số 20/2007/QĐ-NHNN ngày 15/5/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước qui định như sau: "*Tổ chức phát hành thẻ, Tổ chức thanh toán thẻ phải công bố các loại phí và mức phí cho bên phải trả phí trước khi bên phải trả phí sử dụng dịch vụ"*, và qui định về nghĩa vụ của chủ thẻ như sau*: "Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Tổ chức phát hành thẻ các khoản phí, tiền vay và lãi phát sinh từ việc sử dụng thẻ theo đúng thoả thuận tại hợp đồng sử dụng thẻ."*, và tại Điều 4 của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 05/9/2008 qui định về các loại phí dịch vụ thì theo Biểu phí phát hành và sử dụng thẻ có hiệu lực từ ngày 02/12/2013, biểu phí phát hành và sử dụng thẻ có hiệu lực từ ngày 29/4/2016 và thông báo điều chỉnh biểu phí phát hành và sử dụng thẻ áp dụng cho tất cả các đối tượng khách hàng số 637/2016/EIB/TB-TTT ngày 13/4/2016 và số 9071/2018/EIB/TB-TTT ngày 04/7/2018 của Ngân hàng thông báo về mức lãi suất và mức phí trễ hạn và phí phí sử dụng vượt hạn mức như sau: Mức lãi vay đối với thẻ MasterCard thẻ chuẩn là 2%tháng và từ ngày 04/7/2018 là 2,1%/ tháng, mức phí trễ hạn là 3% trên số tiền thanh toán tối thiểu chưa thanh toán và mức phí sử dụng vượt hạn mức 15%/năm trên số tiền vượt hạn mức thì Ngân hàng áp dụng là phù hợp với qui định của pháp luật. Vì vậy, đối chiếu bảng chi tiết dư nợ, gốc, lãi phí của thẻ MS738660 của bà T ngày 20/7/2018 và theo các sao kê tài khoản thẻ tín dụng quốc tế ngày sao kê từ ngày 20/01/2015 cho đến ngày 20/7/2018 có thể hiện ngày 12/12/2016 bà T đã thanh toán lần cuối cho Ngân hàng số tiền 5.841.146 đồng còn nợ số tiền 25.614.556 đồng và từ sau ngày 12/12/2016 cho đến ngày 20/7/2018 thì bà T chưa thanh toán nên Ngân hàng yêu cầu buộc bà T phải trả số tiền lãi 13.997.540 đồng, phí trễ hạn 12.598.658 đồng và phí vượt hạn mức 1.605.540 đồng tính từ ngày 20/12/2016 đến ngày 20/7/2018 là phù hợp với qui định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[2.1.2.4] Ngân hàng không yêu cầu giải quyết tiền lãi, phí trễ hạn và phí vượt hạn mức tính từ ngày 21/7/2018 đến ngày 26/7/2018 đối với bà T nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội thì bị đơn bà T phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng VN được chấp nhận số tiền là 2.690.815 đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm e khoản 1 Điều 192, Điều 196, Điều 208, Điều

210, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 471, khoản 1 và khoản 5 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng khoản 1 và khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Áp dụng khoản 3 Điều 6 và khoản 2 Điều 22 của Qui chế phát hành, thanh toán, sử dụng và cung cấp qui định về phí dịch vụ thẻ ban hành kèm theo Quyết số 20/2007/QĐ-NHNN ngày 15/5/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Áp dụng Luật Phí và lệ phí và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Phan Đình T trả cho Ngân hàng VN tổng cộng số tiền 53.816.294 đồng bao gồm: Nợ gốc 25.614.556 đồng, tiền lãi 13.997.540 đồng, phí trễ hạn 12.598.658 đồng, phí vượt hạn mức 1.605.540 đồng của thẻ tín dụng quốc tế số thẻ MS738660, số tài khoản thẻ 200024849082698 theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng quốc tế và hợp đồng sử dụng tài khoản thẻ tín dụng quốc tế ngày 05/9/2008. Việc trả tiền được thực hiện một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Từ ngày 27/7/2018, bà Phan Đình T tiếp tục trả lãi, phí phát sinh trên số tiền nợ gốc là 25.614.556 đồng của thẻ tín dụng quốc tế số thẻ MS738660, số tài khoản thẻ 200024849082698 cho Ngân hàng VN với mức lãi suất, phí được qui định theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng quốc tế và hợp đồng sử dụng tài khoản thẻ tín dụng quốc tế ngày 05/9/2008.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm là 2.690.815 đồng bà Phan Đình T phải chịu và nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Hoàn trả cho Ngân hàng VN số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 908.849 đồng theo biên lai thu số 0019866 ngày 06/12/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều

6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn Ngân hàng VN được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bà Phan Đình T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊNTÒA

Nơi nhận:
- VKSND Quận 3;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Thanh Nhàn